

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 79/2023/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 11 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Quách Thị L, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện P, tỉnh H;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Quách Thành L1, luật sư của Công ty Luật TNHH P, Đoàn luật sư thành phố H.

Địa chỉ: Phòng 307 Toà 18T1, số 46 L, phường Nh, Q. Th, TP. H.

2. Bị đơn: Anh Hà Văn Nh, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện P, tỉnh H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Vũ Công H, sinh năm 1956;

+ Bà Hà Thị D, sinh năm 1955;

Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện P, tỉnh H.

Căn cứ vào các điều 212, 213, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a và d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về mức án phí, lệ phí;

Căn cứ vào các điều 51, 55, 59, 62, 63 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05/6/2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05/6/2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Quách Thị L và anh Hà Văn Nh.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Quách Thị L và anh Hà Văn Nh thỏa thuận nhất trí thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Chị Quách Thị L và anh Hà Văn Nh có 02 con chung là Hà Thị Thu H1, sinh ngày 22/6/1993 và Hà Thị Vân A, sinh ngày 28/12/2000. Các con chung đều đã trưởng thành, tự lập được; các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với các con chung.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác:

2.3.1. Về tài sản chung: Trước khi Toà án tiến hành hoà giải, chị Quách Thị L và anh Hà Văn Nh đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và đề nghị Toà án ghi nhận trong quyết định nội dung cụ thể như sau:

* Về đất ở: Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/3/2010 đối với thửa đất số 326, tờ bản đồ số 24, có diện tích 151m² (theo bản đồ địa chính năm 1996 là thửa số 14b, 15b, tờ bản đồ số 05) có địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện P, tỉnh Hưng Yên giữa chị Quách Thị L, anh Hà Văn Nh với ông Vũ Công H, bà Hà Thị D có hiệu lực. Thửa đất chị L và anh Nh đang quản lý sử dụng có trị giá là 1.376.969.000 đồng (một tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

* Về công trình, tài sản xây dựng trên thửa đất số 326, tờ bản đồ số 24 gồm có: 01 ngôi nhà 02 tầng, 01 lán tôn, tường bao, bể nước, kho chứa đồ; tổng trị giá 299.983.000 đồng (hai trăm chín mươi chín triệu chín trăm tám mươi ba nghìn đồng).

* Về đất canh tác: Thửa đất số 501, tờ bản đồ số 07, diện tích 288m², có địa chỉ: Cánh đồng Xưa (Đống Áng) tại thôn Q, xã Q, huyện P, tỉnh H; trị giá 23.040.000 đồng (hai mươi ba triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng giữa chị L và anh Nh là 1.699.992.000 đồng (một tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Chị L và anh Nh lập biên bản tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và đề nghị công nhận cụ thể như sau:

Chia cho chị L được hưởng phần tài sản trị giá 888.472.000 đồng (tám trăm tám mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng); chia cho anh Nh được hưởng phần tài sản trị giá 811.520.000 đồng (tám trăm mười một triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

+ Giao cho chị L quản lý, sử dụng và định đoạt thửa đất số 326, tờ bản đồ số 24, diện tích 151m² tại thôn Q, xã Q, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Thửa đất có kích thước: Phía Bắc giáp đất ông H, có các điểm AB, dài 24,69m; phía Nam giáp đường xóm, có các điểm CD, dài (6.45 + 10.97 + 7.33)m; phía Đông giáp đất ông H1, có các điểm BC, dài 6.10m; phía Tây giáp đường nhựa thôn, có các điểm AD, dài 6.10m và các công trình tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng, 01 lán tôn, tường bao, bể nước, kho chứa đồ và thửa đất ruộng canh tác ký hiệu R1, có diện tích

144m² ở cánh đồng Xưa (Đông Áng) tại thôn Q, xã Q, huyện P, tỉnh H. Thửa đất ruộng có kích thước: Phía Bắc giáp đất ruộng ông C, có các điểm AB, dài 43.10m; phía Nam giáp đất ruộng giao cho anh Nh, có các điểm GE, dài 43.10m; phía Đông giáp bờ đất, có các điểm BG, dài 3.34m; phía Tây giáp bờ đất, có các điểm AE, dài 3.35m. Tổng giá trị tài sản chị L được giao trị giá 1.688.472.000 đồng (một tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

+ Giao cho anh Nh quản lý, sử dụng và định đoạt thửa đất ruộng canh tác ký hiệu R2, có diện tích 144m² ở cánh đồng Xưa (Đông Áng) tại thôn Q, xã Q, huyện P, tỉnh H. Thửa đất ruộng có kích thước: Phía Bắc giáp đất ruộng giao cho chị L, có các điểm GE, dài 43.10m; phía Nam giáp đất ruộng ông Ng, bà Ai, có các điểm CD, dài 43.02m; phía Đông giáp bờ đất, có các điểm GC, dài 3.35m; phía Tây giáp bờ đất, có các điểm ED, dài 3.34m. Giá trị tài sản anh Nh được giao trị giá 11.520.000 đồng (mười một triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

(Có sơ đồ vị trí phân chia và giao tài sản kèm theo)

Chị L và anh Nh có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền hoàn tất các thủ tục để được đứng tên sử dụng đối với diện tích đất được giao sử dụng theo quy định của pháp luật.

+ Chị L được giao phần tài sản nhiều hơn anh Nh nên có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền chênh lệch tài sản cho anh Nh là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

Kể từ ngày anh Nh có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trả chênh lệch về tài sản cho đến khi thi hành án xong, nếu chị L không thi hành theo thỏa thuận thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Anh Nh có quyền lưu cư trong thời gian 06 (sáu) tháng kể từ ngày Tòa án ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn.

2.3.2. Về nợ chung, công sức: Chị Quách Thị L và anh Hà Văn Nh đều trình bày vợ chồng không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2.4. Về án phí: Chị Quách Thị L và anh Hà Văn Nh thỏa thuận thống nhất chị L tự nguyện chịu toàn bộ 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/23/0000607 ngày 02/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Hưng Yên, chị L đã nộp đủ án phí.

Về án phí chia tài sản chung: Nguyên đơn chị Quách Thị L và bị đơn anh Hà Văn Nh lập biên bản tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong quyết định trước khi Tòa án tiến hành hòa giải. Căn cứ điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc gia quy định về án, lệ phí Tòa án. Chị L và anh Nh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản chung.

Hoàn trả chị Quách Thị L 9.525.000 đồng (chín triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Trong đó, tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ly hôn là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng); tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung là 9.375.000 đồng (chín triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/23/0000607 ngày 02/11/2023 và số BLTU/23/0000608 ngày 08/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Hưng Yên.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Q, GCNKH số 29/1991;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Bùi Mạnh Quyền